

Bản án số: **18/2019/ DS-ST**
Ngày 16-5-2019
V/v “Tranh chấp dân sự về
quyền quản lý tài sản chung
của vợ chồng khi một bên đã
chết”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Kim Thành
2. Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:

Ông Dương Nguyên Khang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018, về : “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm: 1973, có mặt

Địa chỉ: Tổ 17, ấp 5, xã BĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: ấp PĐ, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nhân đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu Đỗ Minh V, sinh năm: 2003.

+ Bị đơn:

1/ Ông Đỗ Văn D, sinh năm: 1950, có mặt

2/ Bà Lê Thị M, sinh năm: 1950, có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 17, ấp 5, xã BĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Đỗ Thị K, sinh năm: 1992, yêu cầu vắng mặt

Địa chỉ: ấp PĐ, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

2/ Chị Đỗ Thị Kiều Q, sinh năm: 1997, yêu cầu vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 17, ấp 5, xã BĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-12-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17-12-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quản lý tài sản chung của vợ chồng là phần đất diện tích 05m ngang dài khoảng 40m, trên đất có nhà tường, tọa lạc tại: Tổ 17, ấp 5, xã BĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu ông D, bà M trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 phần đất nhà, 01 phần đất ruộng) cho chị quản lý.

Đây là tài sản chung của 02 vợ chồng, chồng chị tên Đỗ Văn P đã chết năm 2018. Sau khi chồng chị chết thì vợ chồng ông D và bà M không cho chị sinh sống tại nhà đất nêu trên (khóa cửa, đuổi chị đi khỏi nhà), không trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị quản lý. Riêng về 03 đứa con của vợ chồng chị hiện cư trú tại nhà đất đó thì chị đồng ý, chị không có yêu cầu gì đối với các con.

- Bị đơn ông D, bà M trình bày:

Ông bà thừa nhận có quản lý nhà đất là tài sản chung của hai con, ông bà có quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có nguồn gốc do vợ chồng ông cho 02 con. Căn nhà trên đất là tiền của vợ chồng ông bà chỉ ra xây dựng cho hai con. Từ khi con trai ông bà bị bệnh vào năm 2016 thì con dâu ông bà không chăm sóc, sau khi con ông bà chết thì con dâu ông bà thường đi chơi vắng nhà. Nay ông bà không yêu cầu chia thừa kế, nhưng ông bà không đồng ý trả lại nhà đất và không đồng ý trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông bà muốn quản lý để sau này cho các cháu (con của chị N anh P). Hiện tại vợ chồng ông bà đang cư trú (ở) trên căn nhà này, nhà cạnh bên là của con gái ông bà, vợ chồng ông bà không có nhà đất riêng.

- Chị Kiều Q, chị K trình bày:

Cha mẹ các chị có nhà đất ở và 01 phần đất ruộng, hiện nhà đất và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà nội các chị đang quản lý. Chị Kiều Q, Minh V và ông bà nội các chị đang sinh sống ở nhà đất đó, còn chị K có chồng sống riêng. Các chị thống nhất với ý kiến của ông D và bà M là không đồng ý cho mẹ các chị (chị N) cư trú, sinh sống tại căn nhà đó, các chị đồng ý ông bà nội quản lý (giữ) 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các chị không yêu cầu chia thừa kế. Mẹ của các chị không có quyền về nhà đất đó ở, tài sản để lại cho chị em các chị sau này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu ông Dương Nguyên Khang phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm tham gia, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 97, 98, 99, 166 Luật đất đai; các Điều 105, 106, 107, 115, 164, 166 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N, buộc ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M có trách nhiệm trả lại cho chị Nhân 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở trên phần đất thổ cư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị K, chị Đỗ Thị Kiều Q có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quản lý tài sản chung của vợ chồng, chồng chị tên Đỗ Văn P đã chết nên cần xác định quan hệ tranh chấp đối với vụ án này là: “Tranh chấp dân sự về quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên đã chết”.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quản lý tài sản chung của vợ chồng là phần đất diện tích 05m ngang dài khoảng 40m, trên đất có nhà tường, tọa lạc tại: Tổ 17, ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu ông D, bà M trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 phần đất nhà, 01 phần đất ruộng) cho chị quản lý. Ông D, bà M không đồng ý với yêu cầu của chị N, ông bà thừa nhận có quản lý nhà đất là tài sản chung của hai con, ông bà có quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D, bà M cho rằng căn nhà trên đất là tiền của vợ chồng ông bà chỉ ra xây dựng cho hai con.

Các đương sự không ai yêu cầu chia thừa kế tài sản. Chị N đồng ý cho các con và vợ chồng ông D, bà M cùng cư trú tại nhà đất nêu trên.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản có tranh chấp là nhà, đất thể hiện:

- Đất tranh chấp có diện tích 251,8m², thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, được UBND huyện GD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số: CH 01479 (CN) cấp ngày 10-10-2012 cho anh Đỗ Văn P và chị Trần Thị N đứng tên;

- Trên đất có nhà tường cấp 4C diện tích 25,7m x 4,5m (115,65m²), xây tô, mái tole, nền gạch men, cửa sắt kính;

- Mái che trước: cột xi măng, mái tole, có diện tích 7m x 5m (35m²);

- Mái che sau: mái tole, cột xi măng +thiếc, có diện tích 6m x 5m (30m²);

- Trên đất có 01 cây dừa có trái.

Về nguồn gốc tài sản: Qua thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh huyện GD và trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Phần đất có diện tích 251,8m², thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 64, trên đất có nhà tường, tọa lạc tại ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do ông D và bà M tặng cho chị N và anh P vào ngày 24-9-2012, theo thủ tục là chị Đỗ Thị T (con ông D, bà M) tặng cho. Phần đất ruộng có diện tích 4.117,6m², thuộc các thửa 56, 59, 68, 69 tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh được vợ chồng chị N anh P nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1948 vào ngày 07-10-2013 (bút lục số 76).

Trên cơ sở lời khai của các đương sự xác định được nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng chị Trần Thị N và anh Đỗ Văn P, 02 (hai) phần đất đã được UBND huyện GD, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông D và bà M đang quản lý, sử dụng.

Anh Đỗ Văn P đã chết vào ngày 29-9-2018 âm lịch, không để lại di chúc.

Hội đồng xét xử xét thấy, về quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết được quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

“1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản...”

Hội đồng xét xử xét thấy đối với vụ án này, anh Đỗ Văn P chết không để lại di chúc và những người thừa kế không thỏa thuận cử người khác quản lý di sản nên cần chấp nhận yêu cầu: “Tranh chấp dân sự quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên đã chết” của chị N đối với ông D, bà M là có cơ sở. Tại phiên tòa chị N không đồng ý cho ông D và bà M cư trú (ở) trên nhà đất. Hội đồng xét xử xét thấy về mặt đạo lý cha mẹ chồng và con dâu trong hoàn cảnh anh P đã chết như vậy là chưa phù hợp. Đồng thời về mặt pháp luật đây là tài sản chung của chị N và anh P, nhưng anh P đã

chết để lại di sản chưa chia nên Hội đồng xét xử cần buộc chị N có trách nhiệm cho ông D và bà M cùng cư trú (ở) tại căn nhà trên phần đất diện tích 251,8m² cho đến khi ông D và bà M có chỗ ở hợp pháp khác hoặc khi các đương sự có yêu cầu chia thừa kế.

[4] Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M phải chịu 2.000.000 đồng theo quy định tại **Điều 157** của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận chị N đã nộp và Tòa án đã chi xong nên vợ chồng ông D và bà M phải nộp lại để hoàn trả cho chị N.

[5] Án phí: Ông D và bà M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị **quyết số 326/2016/UBTVQH14, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; **Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình;** Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N về “Tranh chấp dân sự về quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên đã chết” đối với ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M.

Buộc ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M phải có trách nhiệm trả lại căn nhà tường gắn liền với phần đất diện tích 251,8m², thuộc thửa 215, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh cho chị Trần Thị N quản lý (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 01479 (CN) do UBND huyện GD cấp ngày 10-10-2012 cho anh Đỗ Văn P và chị Trần Thị N đứng tên).

Ghi nhận chị N đồng ý cho chị Đỗ Thị K, Đỗ Thị Kiều Q, cháu Đỗ Minh V cùng cư trú trên nhà đất nêu trên.

Buộc chị N phải có trách nhiệm cho vợ chồng ông Đỗ Văn D, bà Lê Thị M cùng cư trú (ở) tại căn nhà trên phần đất diện tích 251,8m² nêu trên cho đến khi vợ chồng ông D, bà M có chỗ ở hợp pháp khác hoặc khi các đương sự có yêu cầu chia thừa kế.

Buộc ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M phải có trách nhiệm trả lại 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị N quản lý gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 01479 (CN) do UBND huyện GD cấp ngày 10-10-2012 cho anh Đỗ Văn P và chị Trần Thị N đứng tên (phần đất diện tích 251,8m²).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00460 (CN) do UBND huyện GD cấp ngày 22-10-2013 cho anh Đỗ Văn P và chị Trần Thị N đứng tên (phần **đất ruộng có diện tích 4.117,6m²**).

2. Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Ghi nhận chị N đã nộp và Tòa án đã chi xong nên vợ chồng ông D và bà M phải nộp lại để hoàn trả cho chị Trần Thị N.

3. Án phí: ông Đỗ Văn D và bà Lê Thị M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008526 ngày 18-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Chị N, ông D, bà M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lê Minh Hiếu

